

Xe ô tô thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quyết định này bao gồm xe ô tô từ 4 đến 16 chỗ ngồi. Các nội dung không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và văn bản quy định liên quan đang có hiệu lực tại thời điểm.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Tổ chức chính trị - xã hội được Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động; đơn vị sự nghiệp công lập; Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước; Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Bạc Liêu (*sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị*).

Điều 2. Bổ sung định mức cho sáu (06) huyện, thị xã có trụ sở đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bạc Liêu, để phục vụ công tác chung.

1. Bổ sung định mức tối đa 12 xe cho sáu (06) huyện, thị xã, để phục vụ công tác chung, gồm:

- a) Văn phòng Thị ủy, các Huyện ủy: 01 xe/01 đơn vị;
- b) Văn phòng HĐND - UBND thị xã, các huyện: 01 xe/01 đơn vị.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

2. Giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung tối đa là 720 triệu đồng/xe. Trường hợp cần thiết phải mua xe ô tô 2 cầu do thường xuyên phải đi công tác đến địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc xe ô tô từ 12 đến 16 chỗ ngồi thì giá mua tối đa là 1.100 triệu đồng/xe.

Giá mua xe ô tô đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn vào giá xe để xác định tiêu chuẩn, định mức.

3. Nguồn kinh phí mua sắm

Sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác được phép sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

4. Trình tự tổ chức mua sắm

Hàng năm các cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng xe ô tô, căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức quy định kèm theo Quyết định này, tiến hành lập kế hoạch trang bị

(*nêu rõ mục đích yêu cầu của việc mua sắm, số lượng, chủng loại, mức giá, nguồn kinh phí, báo giá, ...*) gửi Sở Tài chính tổng hợp.

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách, nguồn tài chính khác, nhu cầu thực tế phục vụ công tác: Giao Sở Tài chính thẩm định dự toán và đề xuất, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định đối với từng trường hợp cụ thể.

Việc mua xe ô tô phục vụ công tác phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu mua sắm tài sản công.

Điều 3. Hình thức quản lý xe ô tô

1. Quản lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh: Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh để bố trí xe cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác.

2. Quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh: Từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng theo đúng quy định pháp luật.

3. Quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan cấp huyện: Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thực hiện quản lý xe ô tô tập trung để bố trí phục vụ công tác chung cho các chức danh cấp huyện có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Tham mưu, đề xuất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc mua mới, thu hồi, điều chuyển, thanh lý xe ô tô phục vụ công tác theo thẩm quyền.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện việc trang bị, quản lý xe ô tô theo đúng định mức tại Quyết định này và quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ, Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính và văn bản quy định liên quan đang có hiệu lực tại thời điểm.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc hoặc phải điều chỉnh phù hợp với thực tế phục vụ công tác, đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan liên quan phản ánh về Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, tổ chức cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã,

thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *đ*

- Như Điều 5;
- Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các Phó VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (*tự kiểm tra*);
- Kho bạc Nhà nước; *Jul*
- Trường phòng Tổng hợp;
- Lưu VT; HY (QĐUB02);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH *đ*



Phạm Văn Thiệu



Phụ lục

**BỔ SUNG TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ
PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG CHO 06 HUYỆN, THỊ XÃ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2022/QĐ-UBND ngày 12 /01/2022 của UBND tỉnh Bạc Liêu)

TT	Tên đơn vị	Theo TCDM Nghị định số 04/2019/NĐ-CP		Bổ sung định mức 01 xe/01 đơn vị (có trụ sở đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - XH đặc biệt khó khăn)
		Số lượng (xe)	Giá mua tối đa (đồng/xe)	
I. Văn phòng Huyện ủy, thị ủy		6		6
1	Văn phòng Huyện ủy Vĩnh Lợi	1	720 triệu	1
2	Văn phòng Huyện ủy Hòa Bình	1	720 triệu	1
3	Văn phòng Huyện ủy Phước Long	1	720 triệu	1
4	Văn phòng Huyện ủy Hồng Dân	1	720 triệu	1
5	Văn phòng Huyện ủy Đông Hải	1	720 triệu	1
6	Văn phòng Thị ủy Giá Rai	1	720 triệu	1
II. Văn phòng HĐND-UBND huyện, thị xã		12		6
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện Vĩnh Lợi	2	720 triệu	1
2	Văn phòng HĐND-UBND huyện Hòa Bình	2	720 triệu	1
3	Văn phòng HĐND-UBND huyện Phước Long	2	720 triệu	1
4	Văn phòng HĐND-UBND huyện Hồng Dân	2	720 triệu	1
5	Văn phòng HĐND-UBND huyện Đông Hải	2	720 triệu	1
6	Văn phòng HĐND-UBND thị xã Giá Rai	2	720 triệu	1
Tổng cộng		18		12